TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/DS - PT
Ngày 10 tháng 12 năm 2021
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;
Ông Nguyễn Trường Sơn.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 18/2021/DS -PT ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS - ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐXX - PT ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948 (Là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 do chị L bị mất năng lực hành vi dân sự). Địa chỉ: Khu 13, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH H. Địa chỉ: Tầng 7, SN 31, Vũ Ngọc Phan, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật TNHH H: Ông Lê H, Giám đốc Công ty Luật TNHH H (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/4/2020).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961;
Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965;
Đều có địa chỉ: Tổ 29, khu 11,P. T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh 1956 - Luật sư Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Số 1061, đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu 13, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh O***:** Công ty Luật TNHH H. Địa chỉ: Tầng 7, SN 31, Vũ Ngọc Phan, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật TNHH H:* Ông Lê H, sinh năm: 1984, giám đốc Công ty Luật TNHH H (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2019).

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà 548, đường H, khu 11, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ 29, khu 11, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy ủy quyền ngày 27/5/2020).

- UBND thành phố V. Địa chỉ: SN 1166, đại lộ H, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh S – Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố V. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1978 – Chức vụ: Phó phòng Tài nguyên môi trường thành phố V (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/7/2020).

- UBND phường T. Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu K, Chủ tịch UBND phường T. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Anh T, sinh năm: 1968 – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường T (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/7/2020).

(UBND thành phố V, UBND phường T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T, ông H, ông N, bà H, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K kết hôn năm 1983, ly hôn năm 1989. Trước khi kết hôn với bà T, ông K có 01 người vợ trước bà T không biết tên (đã chết) và có với nhau 02 (Hai) con chung là ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963. Quá trình ông K và bà T chung sống đã có với nhau 02 (Hai) người con chung là chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 và anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1987. Khi ông K và bà T ly hôn, ông bà đã thỏa thuận và được Tòa án ra Quyết định công nhận thỏa thuận về phần tài sản chung, con chung, công nợ chung. Theo đó ông K được quyền sử dụng thửa đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và nuôi dưỡng chị Nguyễn Thị L. Năm 2019 ông K chết không để lại di chúc gì, bà T được biết thửa đất của ông K hiện đã tách làm 02 (Hai) trong đó: 01 (Một) thửa đứng tên ông K và 01 (Một) thửa đứng tên hộ bà Bùi Thị L (vợ chồng ông Nguyễn Văn N). Bà cho rằng thửa đất đứng tên vợ chồng ông N do vợ chồng ông N tự ý sang tên nên bà xác định ông K có khối tài sản để lại là: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và thửa đất số 169, tờ bản đồ 49, diện tích 80,2m^2 hiện đứng tên hộ bà Bùi Thị L trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi ông K chết, do chị L bị mất năng lực hành vi dân sự nên bà đã đưa chị L về ở với bà để tiện chăm sóc, toàn bộ khối tài sản của ông K để lại hiện vợ chồng ông N đang quản lý và sử dụng. Theo

Quyết định số 07 ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V bà là người giám hộ của chị L nên bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ chia thừa kế khối tài sản do ông K để lại và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Bùi Thị L theo pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N xác định: Ông Nguyễn Văn K có 02 (Hai) vợ là bà Phạm Thị V (chết năm 1975) và bà Nguyễn Thị T (kết hôn sau khi bà V chết). Quá trình chung sống ông K, bà V, bà T có với nhau 03 (Ba) người con chung là: Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L, riêng anh Nguyễn Văn O thì ông N cho rằng không phải là con của ông K, vì khi ông K còn sống bà T đã làm thủ tục xác định bố đẻ cho anh O là ông Nguyễn Văn B. Nay bà T thay mặt chị L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế khối tài sản của ông K để lại ông N cũng đồng ý chia, tuy nhiên ông cho rằng anh O không phải là con của ông K nên anh O không có quyền được hưởng thừa kế. Mặt khác, ông N cũng xác định: Khi ông K còn sống đã cho vợ chồng ông sở hữu một phần đất của ông K, vợ chồng anh đã làm thủ tục hợp lệ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ 49, diện tích 80,2m^2 ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ hiện đứng tên hộ bà Bùi Thị L trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này, ngay sau khi được ông K cho vợ chồng ông đã xây dựng nhà cửa và sinh sống ổn định trên đó cho đến nay, không có ai tranh chấp gì do đó ông xác định đây là phần tài sản của vợ chồng ông, không phải là tài sản của ông K nữa nên không thể chia thừa kế được. Ông đồng ý chia thừa kế đối với phần đất còn lại của ông K là thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Mặc dù khối tài sản này vợ chồng ông đang quản lý, gìn giữ từ khi ông K chết đến nay song nếu chia thừa kế thì vợ chồng ông không yêu cầu các thừa kế phải thanh toán công sức tôn tạo, gìn giữ cho vợ chồng ông. Ông có nguyện vọng xin được sở hữu nhà, đất để làm nơi thờ cúng và thanh toán cho các thừa kế khác giá trị phần thừa kế của họ được hưởng theo quy định. Đối với phần thừa kế của bà Hương được hưởng cho ông, ông xin nhận và tự nguyện chịu toàn bộ các án phí, lệ phí và chi phí tố tụng đối với phần thừa kế này.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày***:** Nhất trí với toàn bộ lời khai của ông N đồng thời có quan điểm: Khối tài sản thừa kế mà ông K để lại, phần bà được hưởng bao nhiêu thì bà cho ông N được toàn quyền quản lý và sử dụng, ông N không có nghĩa vụ phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn O và người đại diện theo ủy quyền của anh O xác định: Nguồn gốc thửa đất, số con chung của ông K, bà V và bà T đúng như bà T trình bày. Tuy nhiên anh O xác định phần đất chia thừa kế của ông K chỉ là thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nay, anh O đề nghị Tòa án chia thừa kế thửa đất này theo pháp luật, phần thừa kế anh được hưởng anh tự nguyện cho chị Nguyễn Thị L được quản lý và sử dụng, chị L không có nghĩa vụ phải thanh tóan chênh lệch tài sản cho anh O.

Đối với việc ông N và bà H cho rằng anh không phải là con của ông K thì anh không đồng ý vì anh cho rằng: Anh là con trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và

ông K nên anh đương nhiên là con của ông K, do đó anh cũng có quyền được hưởng thừa kế theo quy định.

Bà Bùi Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L có quan điểm: Nhất trí với toàn bộ lời khai của ông N, bà H và không có ý kiến bổ sung gì. Đối với phần công sức đã đóng góp trên thửa đất của ông K, bà L cũng không yêu cầu các thừa kế phải thanh toán cho bà và ông N.

Ủy ban nhân dân thành phố V và người đại diện theo ủy quyền có quan điểm: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn K và hộ bà Bùi Thị L được thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai nên đề nghị Tòa giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V và người đại diện theo ủy quyền có quan điểm: Trình tự thủ tục trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn K và hộ bà Bùi Thị L được thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai nên đề nghị Tòa giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS - ST ngày 09/4/2021, Toà án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 104, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L) về việc chia thừa kế đối với tài sản của ông Nguyễn Văn K để lại.

[2]. Xác định tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K để lại gồm có: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá: 1.099.200.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng) và 01 căn nhà trên đất trị giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn K để lại là: 1.114.200.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

[3]. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn K gồm có: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984.

[4]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H trong việc giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu và sử dụng phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn N không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H do bà H không yêu cầu.

[5]. Giao ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá: 1.099.200.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng) và 01 căn nhà trên đất trị giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo các chỉ giới: 2,3,4,5,6,7,2 (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị T là người giám hộ) giá trị phần tài sản thừa kế chị L được hưởng là

371.400.000 đồng (Ba trăm bẩy mốt triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn N được hưởng là: 1.114.200.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng) - 371.400.000 đồng (Ba trăm bẩy mốt triệu bốn trăm nghìn đồng) = 742.800.000 đồng (Bẩy trăm bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn N được quản lý 15,2 m^2 đất tăng thêm so với GCNQSD đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới: 1,2,7,8,9,1 (có sơ đồ kèm theo). Ông N có nghĩa vụ thực hiện mọi kê khai về đất đai đối với Nhà nước theo quy định.

Bản án tuyên về án phí, chi phí tố tụng và các vấn đề khác đúng theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 16/4/2021 bà Nguyễn Thị T - Là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L (là người mất năng lực hành vi dân sự) kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà T xuất trình 01 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản phô tô) giữa "... Họ tên chồng: Trần Văn H – sinh ngày 18/10/1983, họ tên vợ: Nguyễn Thị L – sinh ngày 27/3/1984..." số 39, quyển số 01do Uỷ ban nhân dân phường T cấp ngày 31/3/2009.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và Luật sư Lê H trình bày nội dung kháng cáo cụ thể như sau: Thứ nhất, di sản thừa kế của ông K phải bao gồm cả 84m^2 đất, thửa đất hiện đứng tên hộ bà L. Thứ hai, căn cứ giấy khai sinh thì anh O là con của ông K, nên anh O phải được hưởng một suất thừa kế. Thứ ba, phải chia cho chị L sử dụng 68,7m^2 đất, bà T sẽ đứng ra thanh toán cho các thừa kế khác. Thứ tư, anh Trần Văn H là chồng chị L, việc không đưa anh H vào là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quốc T trình bày: Kháng cáo của bà T không có sơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm bởi lẽ: Sau khi ông K và bà T ly hôn vào năm 1989, nhà cửa đất đai đã được chia đôi, diện tích đất (gắn liền với hai gian nhà) mà ông K được chia, ông K đã cho vợ chồng ông N, bà L một phần và năm 1991 ông N, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông N đã làm nhà ở ổn định từ đó đến nay, năm 2001còn được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1991 ông K kê khai và cũng được cấp 68,7m^2 đất còn lại ở ổn định, nên tài sản của ông K để lại chỉ là 68,7m^2 đất; Đối với anh O: Văn bản thay đổi thông tin về hộ tịch là chứng cứ pháp lý xác định anh O là con của ông B, không phải là con ông K nên anh O không thuộc diện được hưởng thừa kế của ông K. Đối với anh H tuy có đăng ký kết hôn với chị L nhưng chưa sống chung một ngày nào, hiện nay biệt tích, gia đình, địa phương không biết ở đâu. Mặt khác, việc bà T đại diện cho chị L trong vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên không cần thiết phải đưa anh H vào tham gia tố tụng.

Ông N, bà H nhất trí như lời trình bày của ông Tân. Nhưng trước khi Hội đồng xét xử tuyên án, ông N đề nghị hỗ trợ thêm cho chị L số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) như đã đề nghị tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T-Là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L (Là người mất năng lực hành vi dân sự), giữ nguyên các quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS - ST ngày 09/4/2021 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ về chia thừa kế; đề nghị xem xét ghi nhận sự tự nguyện của ông N theo quy định của pháp luật (Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về các nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo về việc không đưa anh Trần Văn H tham gia là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy: Đối với việc chia thừa kế của ông K thì anh Trần Văn H không có liên quan. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị T đã cung cấp 01 giấy đăng ký kết hôn giữa anh Trần Văn H và Nguyễn Thị L. Do chị L mất năng lực hành vi dân sự nên anh H chỉ liên quan đến việc là người giám hộ đương nhiên đối với chị L. Tuy nhiên, kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm cho thấy: Ông Trần Văn Hoạch là bố anh H xác nhận hiện nay anh H đi đâu ông không biết, chính quyền địa phương nơi anh H cư trú cung cấp hiện nay anh H đi đâu gia đình và địa phương không nắm được. Trên giấy đăng ký kết hôn giữa vợ là chị Nguyễn Thị L và chồng là Trần Văn H. Xác minh tại gia đình, nơi đăng ký hộ khẩu, nơi đăng ký kết hôn là Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thì anh Trần Văn H - sinh ngày 18/10/1983 trong tờ khai đăng ký hộ khẩu thường trú, đơn xin kết hôn, sổ kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn với anh Trần Ngọc H, sinh ngày 18/10/1983 trong giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, trích lục giải quyết dân sự, hộ chiếu là một người. Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Bộ luật dân sự năm 2015 do chị Nguyễn Thị L là người mất năng lực hành vi dân sự nên người chồng là anh H sẽ là người giám hộ đương nhiên, nhưng vì anh H không có mặt tại địa phương, nên việc bà Nguyễn Thị T giám hộ cho chị L là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật dân sự năm 2015, quyền lợi của chị L hoàn toàn được đảm bảo. Do đó không cần thiết phải đưa thêm anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo xác định di sản thừa kế bao gồm cả thửa đất diện tích 84m^2 (nay là 80,2m^2*)đứng tên hộ bà L. Xét thấy:* Năm 1989, khi ông K và bà T ly hôn, tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 182/PT-LH ngày 16/01/1990 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phú (cũ) về phần tài sản chung của ông K, bà T cũng đã được chia. Năm 1991, sau khi ly hôn ông K đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Bùi Thị L một phần đất thể hiện tại thửa đất số 86b, tờ bản đồ 05, diện tích 84m^2 và đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/8/1991, người sử dụng đất là hộ bà Bùi Thị L. Năm 2002 nhà nước mở rộng đường đã lấy vào một phần diện tích đất của hộ bà Bùi Thị L do vậy diện tích bị giảm và đến ngày 27/12/2002 ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay là thửa đất số 169, tờ bản đồ số 49, diện tích 80,2m^2. Thời gian ông K tặng cho bà L đất đến nay đã 30 mươi năm, ông N, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1991, sau đó năm 2002 lại được cấp đổi lại. Kể từ khi được cho đất gia đình bà L đã xây nhà ở kiên cố, sinh sống ổn định trên đất, các con của ông K đều biết, không ai có ý kiến phản đối. Căn cứ Án lệ số: 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì phải xác định ông Nguyễn Văn N và bà Bùi Thị L đã được tặng cho quyền sử dụng đất. Ngoài ra khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần hai đều có chữ ký giáp gianh của ông Nguyễn Văn K và bà Bùi Thị L đã ký công nhận giáp gianh cho nhau không ai thắc mắc gì. Quá trình sử dụng đất ông K ở sát đất nhà ông N, bà L nên chứng kiến việc vợ chồng làm nhà, xây dựng các công trình trên đất, đóng thuế hàng năm nếu không phải cho hộ bà L đất thì ông K đã có tranh chấp đòi lại đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản thừa kế của ông K chỉ có 68,7m^2 đất, thửa số 72, tờ bản đồ số 49, tại địa chỉ: Khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, một ngôi nhà cấp bốn trên đất là đúng. Vì vậy, nội dung kháng cáo này không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo về việc anh O phải được hưởng một suất thừa kế. Xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm anh O không kháng cáo; bà T thì không có tư cách để kháng cáo thay cho anh O, nên nội dung kháng cáo này không được Hội đồng xét xử xem xét, nhưng cũng cần phân tích để thấy tính có căn cứ của Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định đối với nội dung này. Cụ thể: Tuy giấy khai sinh của anh O có ghi cha đẻ của anh O là ông Nguyễn Văn K, nhưng sau đó, bà T, anh O đã thực hiện việc cải chính lại. Tại Quyết định số: 2522/QĐ-UB ngày 11/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc trong giấy khai sinh (Bút lục 17), phần "ghi chú" trong Giấy khai sinh của anh Nguyễn Văn O (Bút lục 16) đều thể hiện nội dung: Thay đổi, cải chính cha và quê quán trong giấy khai sinh từ Nguyễn Văn O, sinh ngày 12/7/1987; con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1937 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; quê quán: Ứng Hòa – Hà Tây thành Nguyễn Văn O, sinh ngày 12/7/1987 con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; quê quán:

Trưng Vương, V, Phú Thọ. Đây là chứng cứ pháp lý xác định cha đẻ của anh O là ông Nguyễn Văn B, không phải là ông Nguyễn Văn K, những thông tin về người cha trong giấy khai sinh của anh O không còn giá trị pháp lý. Quá trình giải quyết vụ án anh O lại từ chối giám định ADN và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh anh là con của ông K. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Nguyễn Văn O không phải là con ông K, không được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn K là đúng.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo về yêu cầu chia cho chị L 68,7m^2 đất. Xét thấy: Di sản của ông Nguyễn Văn K để lại là 68,7m^2 đất thửa số 72, tờ bản đồ 49, tại khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo các đương sự tự thoả thuận có trị giá: 1.099.200.000 đồng (*Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*) và 01 căn nhà trên đất trị giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn K để lại là: 1.114.200.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Căn cứ Quyết định số: 07/2019/QĐST-DS ngày 12/11/2019 Tòa án nhân dân thành phố V cho thấy chị Nguyễn Thị L là người mất năng lực hành vi dân sự. Hiện chị L không lao động được, việc chăm sóc bản thân cũng phải nhờ đến người thân, mọi sinh hoạt hàng ngày đều được bà T giúp đỡ. Về di sản thừa kế thì chị L chỉ được hưởng 1/3 giá trị tài sản thừa kế của ông K để lại tương đương 371 triệu đồng, trong khi ông N được hưởng 2/3 (gồm cả suất thừa kế của bà H cho ông N). Do đó, việc chia toàn bộ di sản (68,7m^2 đất, ngôi nhà trên đất) cho chị L và chị L phải thanh toán lại phần di sản mà ông N, bà H được hưởng bằng tiền là bất khả thi, không thể thi hành bản án được; pháp luật thì không có quy định người giám hộ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho người được giám hộ, nên không thể buộc bà T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho chị L. Mặt khác, kể từ khi ông K chết thì ông N vẫn là người bảo quản di sản và thờ phụng ông K, ông N lại là con trai một, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông N nhà, đất di sản và buộc ông N thanh toán lại suất di sản cho chị L được hưởng bằng tiền là phù hợp. Do đó, kháng cáo về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, những nội dung kháng cáo trên của bà T không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về ý kiến của ông N hỗ trợ thêm cho chị L 50 triệu đồng: Trước khi Hội đồng xét xử tuyên án, ông N đề nghị xin được hỗ trợ thêm cho chị L 50.000.000đ(năm mươi triệu đồng); Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xem xét ghi nhận sự tự nguyện này. Xét thấy: Kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên các quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia di sản của ông K phải được giữ nguyên. Tuy nhiên, do đề nghị của ông N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa bản án sơ thẩm ghi nhận thêm sự tự nguyện của ông N tại phiên tòa phúc thẩm. Việc sửa bản án là do nguyên nhân khách quan.

[3]. Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T được miễn án phí phúc thẩm vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948 (Là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 do chị L bị mất năng lực hành vi dân sự).

[2]. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ, ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn N tại phiên tòa phúc thẩm.Cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 104, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 12, khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L) về việc chia thừa kế đối với tài sản của ông Nguyễn Văn K để lại.

2. Xác định tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K để lại gồm có: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá: 1.099.200.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng) và 01 căn nhà trên đất trị giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn K để lại là: 1.114.200.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn K gồm có: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H trong việc giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu và sử dụng phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn N không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H do bà H không yêu cầu.

5. Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ 49, diện tích 68,7m^2 hiện đứng tên ông Nguyễn Văn K trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá: 1.099.200.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi chín triệu hai trăm

nghìn đồng) và 01 căn nhà trên đất trị giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo các chỉ giới: 2,3,4,5,6,7,2 (*có sơ đồ kèm theo*).

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị T là người giám hộ) giá trị phần tài sản thừa kế chị L được hưởng là 371.400.000 đồng (Ba trăm bẩy mốt triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn N được hưởng là: 1.114.200.000 đồng (Một tỷ một trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng) - 371.400.000 đồng (Ba trăm bẩy mốt triệu bốn trăm nghìn đồng) = 742.800.000 đồng (*Bẩy trăm bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*).

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn N được quản lý 15,2 m^2 đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Đồi Cam 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới: 1,2,7,8,9,1 (*có sơ đồ kèm theo*). Ông N có nghĩa vụ thực hiện mọi kê khai về đất đai đối với Nhà nước theo quy định.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn N tại phiên tòa phúc thẩm như sau: Ông Nguyễn Văn N tự nguyện hỗ trợ thêm cho chị Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 155, khoản 2 Điều 156, khoản 1 và khoản 2 Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Bà Nguyễn Thị T (là người giám hộ của chị Nguyễn Thị L) phải chịu 5.566.000 đồng (Năm triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp chi phí xem xét thẩm định theo Biên bản thu tạm ứng chi phí tố tụng ngày 18/01/2021 và Biên bản trả tạm ứng chi phí tố tụng ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 2.932.000 đồng (Hai triệu chín trăm ba hai nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định. Xác nhận ông Nguyễn Văn N đã nộp chi phí xem xét, thẩm định theo Biên bản thu tạm ứng chi phí tố tụng ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V.

7. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị L (bà Nguyễn Thị T là người giám hộ) do chị L là người khuyết tật. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0004201 ngày 27/4/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế của ông Nguyễn Văn N do ông N là người cao tuổi. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 18.570.000 đồng (Mười

tám triệu, năm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế của bà Nguyễn Thị H được hưởng do bà H đã cho ông N

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP. V;
- TAND TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thu Huyền